



Member of IAF/PAC MLA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3 (QUATEST 3)

Địa chỉ/ Location

Trụ sở chính/ Head Office:

49 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/
49 Pasteur street, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

Mã số/ Accreditation No.

VICAS 004 - PRO

Được công nhận có đủ năng lực tiến hành đánh giá và chứng nhận sản phẩm phù hợp
theo yêu cầu của tiêu chuẩn

*is accredited to operate audit and certification of Product. The Accredited
Certification Body meets the requirements of*

ISO/IEC 17065: 2012

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN

Scope of Accreditation

Theo phụ lục kèm theo quyết định số 164.2017/QĐ-VPCNCL ngày 10/ 04/ 2017.

As in the accreditation schedule accompanied with accreditation decision

No 164.2017/ QĐ-VPCNCL dated 10th April, 2017.

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



Số: 164.2017/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tổ chức chứng nhận sản phẩm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 1101/QĐ-TTg ngày 23/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về các tổ chức sự nghiệp thuộc bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận tổ chức chứng nhận:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Có Hệ thống Chứng nhận sản phẩm (Product Certification System) phù hợp theo ISO/IEC 17065:2012 với phạm vi công nhận trong phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Tổ chức Chứng nhận được mang số hiệu: **VICAS 004 - PRO.**

Điều 3: Tổ chức Chứng nhận được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 10 tháng 04 năm 2020 và Tổ chức Chứng nhận sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- TCCN;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VT. 



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.hoa.gov.vn>

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: **164** .2017/QĐ-VPCNCL ngày **10** tháng 4 năm 2017
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Tiếng Anh/ in English: QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3 (QUATEST 3)

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 004 – PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/ Head office:

49 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

49 Pasteur, District 1, Ho Chi Minh city

Tel: +84 8 3829 4274

Fax: +84 8 3829 3012

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

NGÀY BAN HÀNH/ Issue date

Ngày **10** tháng **04** năm 2017

Dated



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 1a, 1b, 5 theo ISO/IEC 17067:2013 (tương ứng phương thức 1, 7, 8, 5 theo thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau đây/

Product certification in accordance with system 1a, 1b, 5 of ISO/IEC 17067:2013 (equivalents to system 1, 7, 8, 5 of Circular 28/2012/TT-BKHCN dated 12 December 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:

Sản phẩm thực phẩm/ Food products

Chứng nhận hợp quy/ Certification of conformity with technical regulations

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
1	Các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm <i>Substances may be added for zinc fortification in food</i>	QCVN 3-1:2010/ BYT	QĐCN 171	7
2	Axit folic được sử dụng để bổ sung vào thực phẩm <i>Folic acid for food fortification</i>	QCVN 3-2:2010/ BYT	QĐCN 171	7
3	Các chất được sử dụng để bổ sung sắt vào thực phẩm <i>Substances may be added for iron fortification in food</i>	QCVN 3-3:2010/ BYT	QĐCN 171	7
4	Các chất được sử dụng để bổ sung canxi vào thực phẩm <i>Substances may be added for calcium fortification in food</i>	QCVN 3-4:2010/ BYT	QĐCN 171	7
5	Các chất sử dụng để bổ sung magiê vào thực phẩm <i>Substances may be used for magnesium fortification in food</i>	QCVN 3-5:2011/ BYT	QĐCN 171	7
6	Các chất sử dụng để bổ sung i-ốt vào thực phẩm <i>Substances may be used for iodine fortification in food</i>	QCVN 3-6:2011/ BYT	QĐCN 171	7
7	Phụ gia thực phẩm – Chất điều vị <i>Food additive – Flavour enhancers</i>	QCVN 4-1:2010/ BYT	QĐCN 171	7
8	Phụ gia thực phẩm – Chất làm ẩm <i>Food additive – Humectants</i>	QCVN 4-2:2010/ BYT	QĐCN 171	7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
9	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo xốp Food additive – Raising agents	QCVN 4-3:2010/ BYT	QĐCN 171	7
10	Phụ gia thực phẩm – Chất chống đông vón Food additive – Anticaking agents	QCVN 4-4:2010/ BYT	QĐCN 171	7
11	Phụ gia thực phẩm – Chất giữ màu Food additive – Colour retention agents	QCVN 4-5:2010/ BYT	QĐCN 171	7
12	Phụ gia thực phẩm – Chất chống oxy hóa Food additive – Antioxidant agents	QCVN 4-6:2010/ BYT	QĐCN 171	7
13	Phụ gia thực phẩm – Chất chống tạo bọt Food additive – Antifoaming agents	QCVN 4-7:2010/ BYT	QĐCN 171	7
14	Phụ gia thực phẩm – Chất ngọt tổng hợp Food additive – Artificial sweeteners	QCVN 4-8:2010/ BYT	QĐCN 171	7
15	Phụ gia thực phẩm – Chất làm rắn chắc Food additive – Firming agents	QCVN 4-9:2010/ BYT	QĐCN 171	7
16	Phụ gia thực phẩm – Phẩm màu Food additive – Colours	QCVN 4-10:2010/ BYT	QĐCN 171	7
17	Phụ gia thực phẩm – Chất điều chỉnh độ axit Food additive – Acidity regulators	QCVN 4-11:2010/ BYT	QĐCN 171	7
18	Phụ gia thực phẩm – Chất bảo quản Food additive – Preservatives	QCVN 4-12:2010/ BYT	QĐCN 171	7
19	Phụ gia thực phẩm – Chất ổn định Food additive – Stabilizers	QCVN 4-13:2010/ BYT	QĐCN 171	7
20	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo phức kim loại Food additive – Sequestrants	QCVN 4-14:2010/ BYT	QĐCN 171	7
21	Phụ gia thực phẩm – Chất xử lý bột Food additive – Flour treatment agents	QCVN 4-15:2010/ BYT	QĐCN 171	7
22	Phụ gia thực phẩm – Chất độn Food additive – Bulking agents	QCVN 4-16:2010/ BYT	QĐCN 171	7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
23	Phụ gia thực phẩm – Chất khí đẩy Food additive – Propellants	QCVN 4-17:2010/ BYT	QĐCN 171	7
24	Phụ gia thực phẩm – Nhóm chế phẩm tinh bột Food additive – Modified starches	QCVN 4-18:2011/ BYT	QĐCN 171	7
25	Phụ gia thực phẩm – Enzym Food additive – Enzyme	QCVN 4-19:2011/ BYT	QĐCN 171	7
26	Phụ gia thực phẩm – Chất làm bóng Food additive – Glazing agents	QCVN 4-20:2011/ BYT	QĐCN 171	7
27	Phụ gia thực phẩm – Chất làm dày Food additive – Thickeners	QCVN 4-21:2011/ BYT	QĐCN 171	7
28	Phụ gia thực phẩm – Chất nhũ hóa Food additive – Emulsifiers	QCVN 4-22:2011/ BYT	QĐCN 171	7
29	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo bọt Food additive – Foaming agents	QCVN 4-23:2011/ BYT	QĐCN 171	7
30	Các sản phẩm sữa dạng lỏng Fluid milk products	QCVN 5-1:2010/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
31	Các sản phẩm sữa dạng bột Powder milk products	QCVN 5-2:2010/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
32	Các sản phẩm phomat Cheese products	QCVN 5-3:2010/ BYT	QĐCN 171	7
33	Chất béo từ sữa Dairy fat products	QCVN 5-4:2010/ BYT	QĐCN 171	7
34	Các sản phẩm sữa lên men Fermented milk products	QCVN 5-5:2010/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
35	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai Bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters	QCVN 6-1:2010/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
36	Các sản phẩm đồ uống không cồn Soft drinks	QCVN 6-2:2010/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
37	Đồ uống có cồn Alcoholic beverages	QCVN 6-3:2010/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
38	Muối i-ốt Iodated salt	QCVN 9-1:2011/ BYT	QĐCN 171	7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
39	Thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng <i>Micronutrient fortified foods</i>	QCVN 9-2:2011/ BYT	QĐCN 171	7
40	Nước đá dùng liền <i>Edible ice</i>	QCVN 10:2011/ BYT	QĐCN 106	5
41	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi <i>Infant formula (for children up to 12 months of age)</i>	QCVN 11-1:2012/ BYT	QĐCN 171	7
42	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi <i>Formulas for special medical purposes intended for infants up to 12 months of age</i>	QCVN 11-2:2012/ BYT	QĐCN 171	7
43	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi <i>Follow-up formula for infants from 6th month on and young children up to 36 months of age</i>	QCVN 11-3:2012/ BYT	QĐCN 171	7
44	Sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi <i>Processed cereal-based foods for infants from 6th month on and young children up to 36 months of age</i>	QCVN 11-4:2012/ BYT	QĐCN 171	7
45	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	QCVN 12-1:2011/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
46	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	QCVN 12-2:2011/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
47	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic containers in direct contact with foods</i>	QCVN 12-3:2011/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Thức ăn chăn nuôi/ Animal feed

Chứng nhận hợp quy/ Certification of conformity with technical regulations

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
1	Thức ăn chăn nuôi Animal feed	QCVN 01-78:2011/ BNNPTNT	QĐCN 133	5
		QCVN 01-183:2016/ BNNPTNT	QĐCN 116	7

Gỗ, giấy và các sản phẩm từ gỗ/ Wood, paper and products of wood

Chứng nhận hợp quy/ Certification of conformity with technical regulations

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
1	Ván MDF Fibreboards – Dry process boards MDF	Mục 2.4 QCVN 16:2014/BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
2	Ván dăm Particleboards		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
3	Ván sàn gỗ nhân tạo Laminate floor coverings		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
4	Cửa đi, cửa sổ - Cửa gỗ Timber doors and windows		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
5	Khăn giấy và giấy vệ sinh Napkin and toilet tissue paper	QĐCN 109	5	
		QĐCN 186	7	



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Hóa chất và các sản phẩm hóa/ Chemicals and chemical products

Chứng nhận hợp chuẩn/ Certification of conformity with standards

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
1	Sơn nhũ tương nhựa tổng hợp <i>Synthetic resin emulsion paints</i>	JIS K 5663:2003	HDCNSP-II-28	5
2	Sơn tường nội thất gia dụng <i>Household paint for interior wall</i>	JIS K 5960:1993	HDCNSP-II-26	5
3	Cao su thiên nhiên SVR <i>Natural rubber SVR</i>	TCVN 3769:2004	HDCNSP-III-01	5
4	Latex cao su thiên nhiên cô đặc được bảo quản bằng amoniac và được chế biến bằng phương pháp ly tâm hoặc kem hóa <i>Natural rubber latex concentrate – Centrifuged or creamed, ammonia preserved types</i>	TCVN 6314:2013	HDCNSP-III-03	5
5	Găng tay cao su khám bệnh <i>Rubber examination gloves</i>	ASTM D 3578-05	HDCNSP-III-02	5
6	Ống nhựa polyethylene (PE) <i>Polyethylene (PE) pipes</i>	ISO 4427-2:2007 ASTM D 2239-03 DIN 8075:1999	HDCNSP-II-17 HDCNSP-II-21 HDCNSP-II-22	5
7	Ống nhựa PVC không hóa dẻo (PVC- U) dùng để cấp nước <i>Pipes made of unplasticized poly (vinyl chloride) (PVC-U) for water supply</i>	TCVN 6151-2:2002 ISO 4422-2:1996 AS/NZS 1477:2006/ Amd 1:2009 ISO 1452-2:2009	HDCNSP-II-16 HDCNSP-II-19 HDCNSP-II-20	5
8	Ống nhựa polypropylene (PP) <i>Polypropylene</i>	DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	HDCNSP-II-18	5
9	Ống nhựa Chlorinated Poly(Vinyl Chloride) (CPVC) <i>Chlorinated Poly(Vinyl Chloride) (CPVC) plastic pipe</i>	ASTM F441/F441M-09	HDCNSP-II-25	5



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Chứng nhận hợp quy/ Certification of conformity with technical regulations

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCHN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCHN
1	Sơn tường dạng nhũ tương Wall emulsion paints	Mục 2.5 QCVN 16:2014/BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
2	Sơn epoxy Epoxy paints		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
3	Sơn alkyd Alkyd paints		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
4	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính Modified bituminous waterproofing membrances		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
5	Băng chặn nước PVC Polyvinylchloride waterstop		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
6	Silicon xâm khe cho kết cấu xây dựng Structural silicone sealants		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
7	Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp, thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất – Polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) Plastics piping systems for water supply and for buried and above- ground drainage and sewerage under pressure - Unplasticized poly(vinyl chloride) (PVC-U)	Mục 2.4 QCVN 16:2014/BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
8	Cửa sổ, cửa đi bằng khung nhựa cứng uPVC Windows and doors made from uPVC extruded hollow profiles	Mục 2.9 QCVN 16:2014/BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
9	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) Liquefied petroleum gases	QCVN 08:2012/ BKHCN	QĐCN 172	5
			QĐCN 159	7
10	Xăng, nhiên liệu diezen và nhiên liệu sinh học Gasolines, diesel fuel oils and biofuels	QCVN 1:2015/ BKHCN	QĐCN 118 QĐCN 158	7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
11	Phân bón vô cơ Inorganic fertilizer	29/2014/TT-BCT	QĐCN 129	5
			QĐCN 119	7
12	Phân bón hữu cơ và phân bón khác Organic fertilizer and other fertilizer	41/2014/TT- BNNPTNT	QĐCN 179	5
			QĐCN 120	7
13	Thuốc bảo vệ thực vật Pesticide	21/2015/TT- BNNPTNT	QĐCN 154	7

Sản phẩm khoáng phi kim; Xi măng, vôi, vữa Non-metallic mineral products; Concrete, cement, lime, plaster etc

Chứng nhận hợp chuẩn/ Certification of conformity with standards

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
1	Xi măng poóc lăng Portland cement	ASTM C150/C150M-12	HDCNSP-I-14	5
		TCVN 2682:2009	HDCNSP-I-17	5
2	Xi măng thủy hóa Hydraulic cement	ASTM C1157/1157M-15	HDCNSP-II-01	5
3	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sulfat Sulfate resistance blended portland cement	TCVN 7711:2012	HDCNSP-II-15	5
4	Xi măng poóc lăng hỗn hợp Portland blended cement	TCVN 6260:2009	HDCNSP-II-30	5
5	Xi măng poóc lăng bền sulfat Sulfate resistance portland cement	TCVN 6067:2004	HDCNSP-II-32	5
6	Gạch mosaic ngoài nhà Exterior mosaic tiles	TCVN 8495-1:2010	HDCNSP-II-35	5
7	Gạch bê tông tự chèn Interlocking concrete bricks	TCVN 6476:1999	HDCNSP-II-34	5
8	Vữa cho bê tông nhẹ Mortar for lightweight concrete	TCVN 9028:2011	HDCNSP-I-03	5



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận/ <i>Certification standard</i>	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận <i>(Specification /Procedures)</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
9	Vữa, keo dán gạch <i>Adhesives</i>	TCVN 7899-1:2008 ISO 13007-1:2004	HDCNSP-II-23	5
10	Vữa, keo chít mạch <i>Grouts</i>	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2004	HDCNSP-II-24	5
11	Cống hộp bê tông cốt thép <i>Reinforced concrete box culverts</i>	TCVN 9116:2012	HDCNSP-II-04	5
12	Ống bê tông cốt thép thoát nước <i>Reinforced concrete pipes for water draining</i>	TCVN 9113:2012	HDCNSP-II-05	5
13	Cột điện bê tông ly tâm tiền áp <i>Centrifugal reinforced concrete poles</i>	JIS A 9309:1991	HDCNSP-II-10	5
14	Bột bả tường gốc xi măng pooc lăng <i>Portland cement-based skim coat</i>	TCVN 7239:2014	HDCNSP-II-29	5
15	Gạch gốm ốp lát <i>Ceramic tiles</i>	EN 14411:2012 ISO 13006:2012	HDCNSP-II-12 HDCNSP-II-08	5
16	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước <i>Precast prestressed concrete products</i>	JIS A 5373:2010 TCVN 7888:2014 JIS A 5335:1987 JIS A 5337:1982	HDCNSP-II-09 HDCNSP-II-11 HDCNSP-II-07 HDCNSP-II-06	5
17	Tấm thạch cao <i>Gypsum plasterboards</i>	BS EN 520:2004 ASTM C1396/C1396M-13	HDCNSP-IV-06 HDCNSP-IV-05	5
18	Ngói xi măng cát <i>Concrete tiles</i>	TCVN 1453:1986	HDCNSP-II-33	5
19	Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) <i>Lightweight concrete - Autoclaved aerated concrete bricks (AAC)</i>	TCVN 7959:2011	HDCNSP-II-13	5
20	Kính phẳng an toàn và nhựa an toàn dùng cho các tòa nhà <i>Flat safety glass and safety plastics for use in building</i>	BS 6206:1981	HDCNSP-IV-30	5



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Chứng nhận hợp quy/ Certification of conformity with technical regulations

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
1.	Clanhke xi măng poóc lăng Portland cement clinker	Mục 2.1 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
2.	Xi măng poóc lăng Portland cement		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
3.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp Portland blending cement		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
4.	Xi măng poóc lăng trắng Portland white cement		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
5.	Xi măng Alumin Alumina cement		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
6.	Xi măng giếng khoan chủng loại G Oil well cement class G		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
7.	Xi măng poóc lăng ít toả nhiệt Low heat portland cement	Mục 2.2 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
8.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp ít toả nhiệt Low heat blended portland cement		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
9.	Xi măng poóc lăng bền sun phát Sulfate resisting portland cement		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
10.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát Sulfate resistance blended portland cement		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
11.	Xi măng poóc lăng xi lò cao Portland blast furnace slag cement	Mục 2.2 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
12.	Xi măng xây trát Masonry cement		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
13.	Kính kéo Drawn sheet glass		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
14.	Kính nổi Ciear float glass		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
15.	Kính cán vân hoa Rolling patterned glass	Mục 2.2 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
16.	Kính màu hấp thụ nhiệt Heat absorbing tint glass	Mục 2.2 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
17.	Kính phủ phản quang Solar reflective coated glass	Mục 2.2 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
18.	Kính phẳng tôi nhiệt Heat treated glass		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
19.	Kính dán an toàn nhiều lớp Laminated safety glass		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
20.	Kính dán nhiều lớp Laminated glass		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
21.	Kính cốt lưới thép Wired glass		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
22.	Kính phủ bức xạ thấp Low emissivity coating glass		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
23.	Phụ gia khoáng cho xi măng Mineral admixture for cement	Mục 2.3 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
24.	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng Grannulated blast furnace slag for cement production		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
25.	Phụ gia công nghệ cho xi măng Processing additions for use in the manufacture of hydraulic cements		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
26.	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa: silicafume (SF) và tro trấu nghiền mịn (RHA) Highly activity puzzolanic admixtures for concrete and mortar – Silicafume (SF) and rice husk ash (RHA)		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
27.	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn Mineral admixtures for roller compacted concrete		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
28.	Phụ gia tro bay hoạt tính dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng Activity admixture – Fly ash for concrete, mortar and cement		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
29.	Phụ gia hoá học cho bê tông Chemical admixtures for concrete		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
30.	Tấm sóng amiăng xi măng Asbestos cement corrugated sheets	Mục 2.4 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
31.	Tấm thạch cao Gypsum boards		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
32.	Tấm xi măng sợi Fiber-cement flat sheets		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
33.	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng Portland cement-based skim coat	Mục 2.5 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
34.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng polyme Polymer-cement based waterproofing		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
35.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô Dry pressed ceramic tiles	Mục 2.6 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
36.	Gạch gốm ốp lát đùn dẽo Extruded ceramic floor and wall tiles		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
37.	Gạch gốm ốp lát – Gạch ngoại thất mosaic Ceramic tiles – Exterior mosaic tiles		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
38.	Gạch terrazzo Terrazzo tiles		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
39.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ Artificial stone slabs based on organic binders		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
40.	Đá ốp lát tự nhiên Natural stone facing slabs		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
41.	Xí bệt, tiểu nữ Sanitary wares – Ceramic toilet	Mục 2.7 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
42.	Chậu rửa Sanitary wares – Ceramic sink		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
43.	Xí xô Sanitary wares – Squat ceramic toilet		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
44.	Cốt liệu nhỏ (cát) cho bê tông và vữa Fine aggregates for concrete and mortar	Mục 2.8 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
45.	Cốt liệu lớn (đá dăm, sỏi, sỏi dăm) Aggregates for concrete and motar	Mục 2.8 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
46.	Cát nghiền cho bê tông và vữa Crushed sand for concrete and motar		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
47.	Gạch đặc đất sét nung Solid clay bricks	Mục 2.9 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
48.	Gạch rỗng đất sét nung Hollow clay bricks		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
49.	Gạch bê tông Concrete bricks		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
50.	Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) Lightweight concrete - Autoclaved aerated concrete bricks (AAC)		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
51.	Bê tông nhẹ - Bê tông bọt, khí không chưng áp Lightweight concrete - Non- autoclaved aerated, foam concrete bricks		QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Các sản phẩm kim loại cơ bản, vật liệu kim loại/ Basic metals; Fabricated metal products

Chứng nhận hợp chuẩn/ Certification of conformity with standards

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
1	Tấm nhôm nhựa Aluminium-plastic composite panel	GB/T 17748:2008 GB/T 22412:2008	HDCNSP-IV-07 HDCNSP-IV-31	5
2	Thép thanh Steel bar	JIS G 3101:2010 JIS G 3503:2006 JIS G 3505:2004 JIS G 3112:2010 TCVN 1766:1975	HDCNSP-IV-11	5
3	Dây cáp thép Wire ropes	JIS G 3525:2006	QĐCN 100	5
4	Khung trần treo kim loại Metal suspension systems	ASTM C635/C635M-13a	HDCNSP-IV-10	5
5	Khung vách ngăn kim loại Nonstructural steel framing members	ASTM C645 -11a	HDCNSP-IV-09	5
6	Đinh thép Steel nail	JIS A 5508:2009 BS EN 10230-1:2000	HDCNSP-IV-01	5
7	Thép cán nguội Cold rolled steel	JIS G 3141:2011 JIS G 3133:2009 JIS G 3135:2006 JFS A 2001:2008 SAE J403 DEC2009 ASTM A1008/ A1008M-13	HDCNSP-IV-03	5
8	Thép cán nóng Hot rolled steel	JFS A 1001:2008 JIS G 3113:2006 JIS G 3131:2010 JIS G 3134:2006 JIS G 3132:2011	HDCNSP-IV-02	5
9	Thép mạ kẽm Hot-dip zinc-coated steel	JIS G3302:2010 JFS A 3011:2008 ASTM A653/ A653M-13 AS 1397:2011 BS EN 10346:2009	HDCNSP-IV-04	5
10	Thép mạ kẽm rồi sơn Prepainted hot-dip zinc-coated steel	JIS G3312:2008	HDCNSP-IV-08	5



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi: Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Chứng nhận hợp quy/ Certification of conformity with technical regulations

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
1	Nhôm và hợp kim nhôm định hình Aluminium and aluminium alloy shapes/profiles	Mục 2.4 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
2	Cửa đi, cửa sổ - Cửa kim loại Metallic doors and windows	Mục 2.9 QCVN 16:2014/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
3	Thép làm cốt bê tông Steel for reinforcement of concrete	QCVN 07:2011/ BKHCN	QĐCN 124	5
			QĐCN 126	7
4	Thép Steel	58/2015/TTLT-BCT- BKHCN	QĐCN 156	7

Sản phẩm điện, điện tử/ Electrical, electronic products

Chứng nhận hợp chuẩn/ Certification of conformity with standards

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
1	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không Overhead electrical conductors	TCVN 5064:1994 TCVN 5064:1994 Sđ:1995 TCVN 6483:1999 IEC 61089:1991 AD1:1997 ASTM B232M-11	HDCNSP-IV-19 HDCNSP-IV-17 HDCNSP-IV-24	5
2	Sợi dây đồng tròn tráng men Polyester enamelled round copper wire	TCVN 7675-3:2007 IEC 60317-13:2010 IEC 60317-7:1990 IEC 60317-46:2013	HDCNSP-IV-28	5
3	Sợi dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy Paper type covered rectangular copper wire	TCVN 7675-27:2008	HDCNSP-IV-27	5



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
4	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện Power cables with extruded insulation and their accessories	IEC 60502-1:2009 IEC 60502-2:2014 TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013	HDCNSP-IV-12 HDCNSP-IV-23	5
5	Cáp điện lực vặn xoắn cách điện bằng XLPE, điện áp làm việc tới 0,6kV Electric cables-XLPE insulated. Aerial bundled for working voltages up to 0,6kV	TCVN 6447:1998 AS 3560-1:2010	HDCNSP-IV-20 HDCNSP-IV-22	5
6	Cáp điện chống cháy Electric cables under fire conditions	IEC 60331-21:1999 BS 6387:1994 BS 6387:2013	HDCNSP-IV-29	5
7	Cáp điện và cáp sợi quang chống cháy Electric and optical fibre cables under fire conditions	IEC 60332-3-23:2000 IEC 60332-3-24:2000	HDCNSP-IV-16	5
8	Cáp điều khiển và đo lường Control and instrumentation cables	PAS 5308-1:2009	HDCNSP-IV-40	5
9	Cáp điện cách điện bằng PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V PVC insulated electric cables for voltages up to and including 450/750 V	BS 6004:2000	HDCNSP-IV-18	5
10	Hệ thống ống dùng cho quản lý cáp Conduit systems for cable management	BS EN 61386-21:2004 + A11:2010 BS EN 61386-22:2004 BS EN 61386-23:2004	HDCNSP-IV-21	5
11	Tủ điện phân phối Electric box	IEC 60439-1:2004 IEC 62271-200:2003	HDCNSP-IV-13 HDCNSP-IV-14	5
12	Máy điều hòa không khí Air-conditioners	TCVN 5699-2-40:2007 IEC 60335-2-40:2005	HDCNSP-IV-15	5
13	Máy xay sinh tố Kitchen machines	TCVN 5699-2-14:2007	HDCNSP-IV-25	5



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
14	Tủ lạnh Refrigerator	TCVN 5699-2- 24:2007	HDCNSP-IV-25	5
15	Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự Household and similar electrical appliances	TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) Các tiêu chuẩn từ TCVN 5699-2-1 đến TCVN 5699-2-105 (các tiêu chuẩn từ IEC 60335-2-1 đến IEC 60335-2-105)	QĐCN 187	1
16	Thiết bị chiếu sáng Lighting equipment	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) Các tiêu chuẩn từ TCVN 7722-2-1 đến TCVN 7722-2-24 (các tiêu chuẩn từ IEC 60598-2-1 đến IEC 60598-2-25) TCVN 7672:2014 (IEC 60968:2012) TCVN 7673:2007 (IEC 60969:2001) TCVN 7590-2- 3:2007 (IEC 61347- 2-3:2004) TCVN 10885-2- 1:2015 (IEC 62722- 2-1:2014)	QĐCN 187	1
17	Thiết bị nghe nhìn Audio, video electronic equipments	TCVN 6385:2009 (IEC 60065:2005)	QĐCN 187	1
18	Thiết bị công nghệ thông tin Information technology equipments	TCVN 7326-1:2003 (IEC 60950-1:2001)	QĐCN 187	1



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Chứng nhận hợp quy/ Certification of conformity with technical regulations

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
1	Thiết bị điện và điện tử gia dụng Electrical and electronic appliances	QCVN 04:2009/ BKHCN Sửa đổi 1:2016	QĐCN 122 QĐCN 105 HDN5 48	5, 7
2	Tương thích điện từ đối với thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự Electromagnetic compatibility for household and similar electrical and electronic equipment	QCVN 09:2012/ BKHCN	QĐCN 123	1

Thang máy, thiết bị nâng/ Lifting and handling equipments

Chứng nhận hợp quy/ Certification of conformity with technical regulations

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
1	Thang máy điện Electric elevator	QCVN 02:2011/ BLĐTBXH	QĐCN 166	7, 8
2	Cần trục các loại/ Cranes (lift appliances): - Cần trục ô tô/ Mobile cranes (cranes car); - Cần trục bánh lốp/ Wheel-mounted cranes (tire cranes); - Cần trục bánh xích/ Crawler crane; - Cần trục đường sắt/ Locomotive cranes (rail cranes); - Cần trục tháp/ Tower cranes;; - Cần trục chân đế/ Pedestal cranes; - Cần trục công xôn/ Jib cranes/ cantilever cranes; - Cần trục thiếu nhi/ Pedestal jib cranes/ mini cranes.	QCVN 07:2012/ BLĐTBXH	QĐCN 167	7, 8



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
3	Cầu trục/ Travelling overhead/ Gantry cranes	QCVN 07:2012/ BLĐTBXH	QĐCN 167	7, 8
4	Cồng trục/ Bridge/ Gantry Cranes (Cồng trục, nửa cồng trục/ gantry and semi gantry cranes)		QĐCN 167	7, 8
5	Trục cáp chở hàng/ Cableway for cargo Trục cáp chở người/ Cableway for cargo Trục cáp trong các máy thi công/ Cableway of construction machines (Winch of construction machines) Trục tải giếng nghiêng/ Inclined Cableway (inclined wells shaft)		QĐCN 167	7, 8
6	Pa lăng điện/ Electric powered chain/ wire rope hoist Palăng kéo tay có tải trọng từ 1.000 kg trở lên/ Hand-operated chain/ wire rope hoist with nominal load capacity including and more than 1000 kg		QĐCN 167	7, 8
7	Xe tời điện chạy trên ray/ Electric trolley running on rails		QĐCN 167	7, 8
8	Tời điện dùng để nâng tải, kéo tải theo phương nghiêng/ Electric winches for lifting or pulling loads on inclined direction Bàn nâng, sàn nâng dùng để nâng người/ Lifting tables, elevating work platform for persons		QĐCN 167	7, 8
9	Tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên/ Hand winch with nominal load capacity including and more than 1,000 kg		QĐCN 167	7, 8
10	Máy vận thăng nâng hàng/ Builder Hoists for material Máy vận thăng nâng hàng kèm người/ Builder Hoists for material Máy vận thăng người/ Builder hoist for persons		QĐCN 167	7, 8



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nồi hơi, thiết bị áp lực/ Boilers, pressure equipments

Chứng nhận hợp quy/ Certification of conformity with technical regulations

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
1	Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar, không kể áp suất thủy tĩnh (theo phân loại tại TCVN 6153:1996) <i>Pressure vessel with working pressure of and larger than 0.7 bar, regardless of hydrostatic pressure (as classified by ISO 6153:1996)</i>	QCVN 01:2008/ BLĐTBXH	QĐCN 164	7, 8
2	Bể (xi téc) và thùng dùng để chứa, chuyên chở: khí hóa lỏng, chất lỏng có áp suất làm việc lớn hơn 0,7 bar, chất lỏng hoặc chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng chất khí có áp suất cao hơn 0,7 bar (theo phân loại tại TCVN 6153:1996) <i>Tanks (cisterns) and barrels used for storage and transportation of liquefied gases or liquids (with working pressure larger than 0.7 bar or liquid or solid powder no pressure but to be opened using a higher air pressure 0.7 bar)</i>		QĐCN 164	7, 8
3	Nồi hơi các loại (bao gồm cả bộ quá nhiệt và bộ hâm nước) có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar (theo phân loại tại TCVN 6004:1995) <i>Steam boiler types (including overheating and heating) with working pressure slightly larger than 0.7 bar</i>		QĐCN 165	7, 8



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

Các sản phẩm khác/ Other products

Chứng nhận hợp quy/ Certification of conformity with technical regulations

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận (Specification /Procedures)	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN
1	Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô và xe máy <i>Protective helmets for motorcycle and moped users</i>	QCVN 02:2008/ BKHCN	QĐCN 82	5
			QĐCN 86	7
2	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	QCVN 03:2009/ BKHCN	QĐCN 189	5
			QĐCN 117	7
3	Bộ lọc dùng trong bán mặt nạ và mặt nạ phòng độc <i>Gas filters used in masks and respirators</i>	QCVN 10:2012/ BLĐTBXH	QĐCN 170	7
4	Bộ lọc bụi <i>Espiratory protective devices- Particle filters</i>	QCVN 08:2012/ BLĐTBXH	QĐCN 170	7
5	Mũ an toàn công nghiệp <i>Safety helmets for industrial</i>	QCVN 06:2012/ BLĐTBXH	QĐCN 170	7

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 10 tháng 04 năm 2020

This Accreditation Schedule is effective until